CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
Địa chỉ: 235/18 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: 3.8983416 - 3.5120026 - Fax: 3.5120025 - 3.8980054 - Email: haxaco@hcm.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
Số 18137
1 7/2010

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**198 965 493 401**	**180 281 460 719**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8 918 206 639**	**14 833 172 953**
1. Tiền	111	V.01	8 918 206 639	14 833 172 953
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3 146 400 000**	**4 000 050 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	3 146 400 000	4 000 050 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**45 322 424 246**	**84 898 718 426**
1. Phải thu khách hàng	131		44 394 506 794	83 510 367 155
2. Trả trước cho người bán	132		895 711 500	782 703 431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	32 205 952	605 647 840
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**134 417 055 566**	**74 420 418 351**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	134 417 055 566	74 420 418 351
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7 161 406 951**	**2 129 100 989**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		327 400 839	306 487 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 273 929 358	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	134 899 726	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 425 177 028	1 822 613 941
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**51 960 742 558**	**53 411 663 655**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**46 652 701 229**	**47 895 806 175**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34 646 274 415	34 895 466 991
- Nguyên giá	222		54 708 667 994	53 279 005 367
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(20 062 393 579)	(18 383 538 376)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 006 426 814	12 021 833 032
- Nguyên giá	228		12 075 416 280	12 075 416 280
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(68 989 466)	(53 583 248)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	**978 506 152**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6 000 000**	**6 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6 000 000	6 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại			**4 155 362 045**	**4 285 203 737**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1 146 679 284**	**1 224 653 743**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	49 765 644	166 740 103
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	124 944 460	124 944 460
3. Tài sản dài hạn khác	268		971 969 180	932 969 180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		250 926 235 959	233 693 124 374

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
Địa chỉ: 235/18 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: 3.8983416 - 3.5120026 - Fax: 3.5120025 - 3.8980054 - Email: haxaco@hcm.vnn.vn

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**131 822 787 047**	**116 320 315 874**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**130 999 143 297**	**115.611 102 930**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25 783 174 437	38 593 655 528
2. Phải trả người bán	312		79 118 397 175	61 063 216 927
3. Người mua trả tiền trước	313		17 861 193 440	6 843 237 850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6 224 220 550	6 036 082 144
5. Phải trả người lao động	315		651 869 889	2 298 676 226
6. Chi phí phải trả	316	V.17	570 568 252	17 500 000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	789 719 554	758 734 255
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**823 643 750**	**709 212 944**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	301 651 000	166 663 944
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		521 992 750	- 542 549 000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**114 268 952 037**	**112 315 583 554**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**113 665 466 577**	**111 847 944 017**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 558 460 000	80 558 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14 330 550 600	14 330 550 600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 450 203 868	7 036 053 199
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 747 539 049	2 540 463 715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 578 713 060	7 382 416 502
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**603 485 460**	**467 639 537**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		603 485 460	467 639 537
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C/= LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**4 834 496 875**	**5 057 224 946**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		250 926 235 959	233 693 124 374

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 1	Lũy kế năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**164 242 718 392**	**164 242 718 392**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		679 587 290	679 587 290
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**163 563 131 102**	**163 563 131 102**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	147 237 233 003	147 237 233 003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**16 325 898 099**	**16 325 898 099**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	609 435 258	609 435 258
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 202 957 848	3 202 957 848
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1 054 835 176*	*1 054 835 176*
8. Chi phí bán hàng	24		10 025 400 549	10 025 400 549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 681 526 762	2 681 526 762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)(24+25)]	**30**		**1 025 448 198**	**1 025 448 198**
11. Thu nhập khác	31		1 866 468 584	1 866 468 584
12. Chi phí khác	32		2 290	2 290
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1 866 466 294**	**1 866 466 294**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2 891 914 492**	**2 891 914 492**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	888 298 378	888 298 378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanhnghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2 003 616 114**	**2 003 616 114**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			**(222 728 071)**	(222 728 071)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			**2 226 344 185**	**2 226 344 185**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2 891 914 492**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11,12	1 694 261 421
- Các khoản dự phòng	03	V.3	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		109 479 546
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1 054 835 176
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	**08**		**5 750 490 635**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33 553 798 659
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59 996 637 215)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29 771 203 584
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		96 060 668
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 177 160 176)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(792 201 606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(108 613 412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7 096 941 137**
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1 429 662 627)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	V.7	6 604 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(146 400 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		50 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1 000 000 000
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	274 276 011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(295 132 616)**
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	52 044 685 676
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(64 720 179 711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(41 280 800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12 716 774 835)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5 914 966 314)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**14 833 172 953**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**8 918 206 639**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ÔTÔ HÀNG XANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh cho Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh và Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô; Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại; Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô; Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ; Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.

4. **Tổng số các Công ty con** : 1

5. **Chi tiết Công ty con được hợp nhất**

Tên Công ty	: Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ
Địa chỉ	: 102 Cách Mạng Tháng Tám, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
Tỷ lệ lợi ích	: 58,09 %
Quyền biểu quyết	: 58,09 %

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của các Công ty trong cùng Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Các Công ty trong cùng Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh: phương pháp thực tế đích danh.
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ: phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên

giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	3 – 15

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn nên không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 4 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa thể hiện khoản chi phí thực tế Công ty chi ra để sửa chữa lớn tài sản. Chi phí sửa chữa được phân bổ không quá 03 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1/2 tháng lương (đối với Công ty mẹ) và 3% quỹ lương (đối với Công ty con) làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông tại công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ riêng của từng Công ty.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong cùng Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:

31/03/2010 : 19.100 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2 313 296 360	1 882 046 022
Tiền gởi ngân hàng	6 604 910 279	12 951 126 931
Cộng	**8 918 206 639**	**14 833 172 953**

2. Đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	146 400 000	50 000
Đầu tư ngắn hạn khác	3 000 000 000	4 000 000 000
Trong đó:		
Khoản cho vay ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Khoản đầu tư ngắn hạn khác	*3 000 000 000*	*4 000 000 000*
Cộng	**3 146 400 000**	**4 000 050 000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn của Công ty mẹ	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu khách hàng:

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ô tô

5. Trả trước cho người bán:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	895 711 500	782 703 431
Cộng	**895 711 500**	**782 703 431**

6. Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền chiết khấu của Cty TNHH LD SX Ô Tô Ngôi Sao	-	538 400 000
Khoản phải thu khác	32 205 952	67 207 840
Cộng	**32 205 952**	**605 607 840**

Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	12 140 481 430	10 307 045 944
Hàng hóa	122 276 574 136	64 113 372 407
Cộng	**134 417 055 566**	**74 420 418 351**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	24 423 318	73 269 954
Công cụ, dụng cụ	70 685 573	129 974 754
Chi phí khác	232 291 948	103 242 340
Cộng	**327 400 839**	**306 487 048**

9. Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	628 414 547	1 025 861 746
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	795 359 125	795 348 839
Tài sản thiếu chờ xử lý	1 403 356	1 403 356
Cộng	**1 425 177 028**	**1 822 613 941**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá đầu quý	**22 986 808 591**	**4 848 106 452**	**22 859 441 164**	**2 282 274 517**	**302 374 643**	**53 279 005 367**
Mua sắm mới	170 299 572	206 040 000	1 053 323 055	-	-	**1 429 662 627**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
	-					-
Số cuối quý	23 157 108 163	5 054 146 452	23 912 764 219	2 282 274 517	302 374 643	54 708 667 994
Giá trị hao mòn đầu quý	**10 426 859 348**	**2 862 402 461**	**3 399 546 241**	**1 423 185 133**	**271 545 193**	**18 383 538 376**
Khấu hao	657 529 240	113 848 699	805 989 958	101 311 872	175 434	**1 678 855 203**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	11 084 388 588	2 976 251 160	4 205 536 199	1 524 497 005	271 720 627	20 062 393 579
Giá trị còn lại đầu quý	**12 559 949 243**	**1 985 703 991**	**19 459 894 923**	**859 089 384**	**30 829 450**	**34 895 466 991**
Số cuối quý	12 072 719 575	2 077 895 292	19 707 228 020	757 777 512	30 654 016	34 646 274 415

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong năm	Giá trị hao mòn	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11 646 416 800			11 646 416 800
Phần mềm quản lý	375 416 232		15 406 218	360 010 014
Cộng	12 021 833 032	-	15 406 218	12 006 426 814

12. Đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư mua trái phiếu	6 000 000	6 000 000
Cộng	6 000 000	6 000 000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác	49 765 644	120 986 962
Cộng	49 765 644	166 740 103

14. Tài sản dài hạn khác, ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
CN Tổng công ty Bến Thành	932 969 180	932 969 180
Tài sản dài hạn khác	39 000 000	
Cộng	971 969 180	932 969 180

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**25 783 174 437**	**38 413 655 528**
Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	*22 820 174 437*	*34 027 655 528*
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN CN Cần Thơ	*2 963 000 000*	*4 386 000 000*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	180 000 000
Cộng	25 783 174 437	38 593 655 528

*Khoản vay Ngân Hàng HSBC - Chi Nhánh TP.HCM để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

*Khoản vay Ngân Hàng TM Cổ Phần Kỹ Thương - Chi Nhánh Cần Thơ theo hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 33/09K/HĐHMTD/TCB-CTH Ngày 11 tháng 03 năm 2009 để bổ sung vốn kinh doanh xe ô tô.

16. Phải trả người bán:

Phải trả nhà cung cấp trong nước tiền hàng hóa, dịch vụ.

17. Người mua trả tiền trước:

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	272 612 776	1 504 920 233	(1 372 449 881)	405 083 128
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 524 859 771	913 137 201	(792 201 606)	5 645 795 366
Thuế thu nhập cá nhân	238 609 597	568 037 411	(742 107 803)	64 539 205
Tiền thuê đất	-	227 446 251	(118 643 400)	108 802 851
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	-	-	-	-
phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	6 000 000	(6 000 000)	-
Cộng	**6 036 082 144**	**3 219 541 096**	**(3 031 402 690)**	**6 224 220 550**

. Phải trả người lao động:

Lương còn phải trả.

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Hoa hồng phải trả	61 980 000	
Chi phí thuê mặt bằng Showroom Nguyễn Văn Cừ	508 588 252	
Chi phí khác	-	17 500 000
Cộng	**570 568 252**	**17 500 000**

21. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	238 862 011	127 878 273
Bảo hiểm thất nghiệp	-	826 295
Tiền thuê kho phải trả Samco	383 000 000	383 000 000
Vật tư thừa	-	-
Hàng thừa chờ xử lý	29 945 455	29 945 455
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009	45 788 800	87 069 600
Các khoản phải trả khác	92 123 288	130 014 632
Cộng	**789 719 554**	**758 734 255**

22. Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý	80 558 460 000	14 330 550 600	7 036 053 199	2 540 463 715	7 382 416 502	111 847 944 016
Phân phối các quỹ trong q	-	-	414 150 669	207 075 334	(607 319 556)	13 906 447
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	2 003 616 114	2 003 616 114
Chia cổ tức trong quý	-	-	-	-	-	-
Chi trong quý	-	-	-	-	(200 000 000)	(200 000 000)
Chi thưởng	-	-	-	-	-	-
Vốn tăng trong quý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**80 558 460 000**	**14 330 550 600**	**7 450 203 868**	**2 747 539 049**	**8 578 713 060**	**113 665 466 577**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà Nước	26 287 860 000	26 287 860 000
Vốn góp của các cổ đông khác	54 270 600 000	54 270 600 000
Thặng dư vốn cổ phần	14 330 550 600	14 330 550 600
Cộng	**94 889 010 600**	**94 889 010 600**

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8 055 846**	4 331 211
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm	-	4 331 211
- Cổ phiếu phổ thông	-	4 331 211
- Cổ phiếu phổ thông (chưa chính thức được giao dịch)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8 055 846**	4 331 211
- Cổ phiếu phổ thông	*8 055 846*	4 331 211
- Cổ phiếu phổ thông (chưa chính thức được giao dịch)	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Tập đoàn.
* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
  - Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng do trích lập	Chi trong kỳ	Số cuối quý
Quỹ phúc lợi	467 639 537	207 075 335	(71 229 412)	-603 485 460
Cộng	**467 639 537**	**207 075 335**	**(71 229 412)**	**603 485 460**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Số quý này
Tổng doanh thu :	**164 242 718 392**
- Doanh thu bán xe ô tô	*143 985 981 499*
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	*19 423 688 041*
- Doanh thu khác	*833 048 852*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**679 587 290**
- Hàng bán bị trả lại	*679 587 290*
Doanh thu thuần	**163 563 131 102**

2. Gía vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Số quý này
Tổng giá vốn :	**147 237 233 003**
- Gía vốn bán xe ô tô	132 151 272 340
- Gía vốn sửa chữa, bán phụ tùng	14 924 910 089
- Giá vốn khác	161 050 574

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Số quý này
Doanh thu hoạt động tài chính	**609 435 276**
- Lãi tiền gởi	*273 925 529*
- Hoạt động đầu tư chứng khoán	*350 500*
- Thu nhập khoản đầu tư chứng khoán	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*319 677 234*
- Lãi cho vay vốn	-
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	*15 482 013*
- Lãi từ cổ tức	-
- Doanh thu tài chính khác	-
Thu nhập khác	**1 866 468 584**
Cộng	**2 475 903 860**

4. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Số quý này
- Trả lãi tiền vay	1 054 835 176
- Hoạt động đầu tư chứng khoán	512 400
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 147 610 272
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-
Cộng	**3 202 957 848**

5. Chi phí bán hàng:

Chỉ tiêu	Số quý này
- Chi phí nhân viên	1 887 644 579
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40 048 600
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 259 734 474
- Chi phí ngân hàng	105 925 641
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 245 498 134
- Chi phí khác	4 486 549 121
Cộng	**10 025 400 549**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Số quý này
- Chi phí nhân viên quản lý	1 359 404 666
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	31 775 540
- Chi phí dụng cụ quản lý	412 545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	207 309 504
- Thuế, phí và lệ phí	163 591 678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115 448 457
- Chi phí bằng tiền khác	803 584 372
Cộng	**2 681 526 762**

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Số quý này
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-
- Chi phí khác	2 290
- Phạt chậm nộp thuế	-
Cộng	**2 290**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Số quý này
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13 882 694 118
- Chi phí nhân công	4 728 531 601
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 697 922 945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 726 142 977
- Chi phí khác	5 730 408 886
Cộng	**28 765 700 527**

9. Những thông tin khác:

Thu nhập của các thành viên ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Số quý này
- Tiền lương	231 000 000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1 872 975
- Tiền thưởng	-
Cộng	**232 872 975**

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/09 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kế toán.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

10. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong Quý 1 năm 2010:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2010
Cơ cấu tài sản :		
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	79,29
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	20,71
Cơ cấu nguồn vốn :		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	52,53
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	45,54
Khả năng thanh toán :		
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,92
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,52
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,49
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	1,77
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,36
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1,15
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	**%**	**1,95**

TP.HCM, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH	NGUYỄN VĂN ĐỨC